TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2019/QĐST – HNGĐ

Bình Sơn, ngày 11 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật HN&GĐ năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 19/2018/TLST – HNGĐ, ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

+ Chị Phạm Thị Hồng Th, sinh năm 1991;

Địa chỉ: xóm 17, thôn Phước B, xã B, huyện B, tỉnh Q.

+ Anh Lê Văn Qu, sinh năm 1990;

Nơi ĐKHKTT: thôn Kim Th, xã N, thành phố Q, tỉnh Q.

Chổ ở hiện nay: 4a69 đường Thanh N, xã P, huyện B, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng Th và anh Lê Văn Qu kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Q vào ngày 28/5/2012 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình sống chung giữa chị Th và anh Qu xảy ra mâu thuẩn với lý do anh Qu không có sự chung thủy đối với chị Th, từ đó tình cảm vợ chồng không còn, hai bên gia đình đã động viên, hòa giải nhưng anh, chị không thể hàn gắn được, cả hai xác định sống ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay. Nay chị Th, anh Qu yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn để giải thoát cho đôi bên. Xét thấy mâu thuẩn giữa chị Th và anh Qu đã

đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án công nhận thuận tình ly hôn giữa anh, chị.

[2]. Về con chung: giữa chị Th và anh Qu có một con chung là Lê Thành V, sinh ngày 04/01/2015, hiện nay đang ở với chị Th. Xét thấy cháu V hiện nay còn nhỏ, hai bên thỏa thuận giao cho chị Th nuôi con để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho cháu, anh Qu tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Sự thỏa thuận nuôi con của anh, chị là phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án công nhận thỏa thuận nuôi con của chị Phạm Thị Hồng Th và anh Lê Văn Qu.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị Hồng Th và anh Lê Văn Qu thuận tình ly hôn.

- Về con chung: giao cháu Lê Thành V, sinh ngày 04/01/2015 cho chị Phạm Thị Hồng Th tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Qu tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Lê Thành V, sinh ngày 04/01/2015 mỗi tháng 1.500.000 đồng (chị Th đại diện cho cháu V nhận), thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được tính từ tháng 01/2019 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Anh Lê Văn Qu có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết một trong hai bên; cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có.

2. Về lệ phí Tòa án: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), chị Phạm Thị Hồng Th và anh Lê Văn Qu có nghĩa vụ nộp sung công quỹ Nhà nước nhưng chị Th, anh Qu đã nộp lệ phí sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002523, ngày 25/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Q nên được khấu trừ xong.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm

2014.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND, THA huyện B;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ, án văn.

THẨM PHÁN

Đoàn Kiều Trung